



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020**



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Tại thời điểm: 30/06/2020

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	7.242.716.986.312	11.853.414.741.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.694.774.948.748	1.485.258.988.629
1. Tiền	111	844.774.948.748	685.258.988.629
2. Các khoản tương đương tiền	112	850.000.000.000	800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.000.000.000.000	2.700.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000.000	2.700.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.282.072.837.100	6.206.694.293.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.272.635.754.327	2.749.492.773.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	209.453.854.215	392.945.848.318
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.835.066.455.903	3.098.825.258.966
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(35.083.227.345)	(34.569.587.289)
IV. Hàng tồn kho	140	334.731.753.792	387.113.474.158
1. Hàng tồn kho	141	362.982.364.127	415.364.084.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(28.250.610.335)	(28.250.610.335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	931.137.446.672	1.074.347.985.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	397.700.612.128	591.793.472.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	533.436.834.544	482.554.512.631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	-	-
		-	-
B - Tài sản dài hạn	200	54.933.440.597.034	57.135.942.122.356
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1.587.703.895.925	1.961.254.141.250
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.587.703.895.925	1.961.254.141.250
II. Tài sản cố định	220	41.953.495.700.790	44.224.872.792.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.842.876.876.413	14.818.949.793.049
- Nguyên giá	222	29.013.039.605.227	31.401.554.541.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15.170.162.728.814)	(16.582.604.748.843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	27.985.166.859.624	29.268.066.140.087
- Nguyên giá	225	46.927.460.194.253	46.845.065.834.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(18.942.293.334.629)	(17.576.999.694.798)
3. Tài sản cố định vô hình	227	125.451.964.753	137.856.858.938
- Nguyên giá	228	533.083.603.150	533.083.603.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(407.631.638.397)	(395.226.744.212)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	280.394.449.151	312.059.927.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	280.394.449.151	312.059.927.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.448.092.233.612	5.482.721.312.747
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(667.503.416.172)	(632.874.337.037)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.663.754.317.556	5.155.033.948.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.397.156.268.507	4.843.165.475.142
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	266.598.049.049	311.868.473.316
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	62.176.157.583.346	68.989.356.863.974
C - Nợ phải trả	300	48.690.091.100.699	50.387.187.137.433
I. Nợ ngắn hạn	310	24.814.250.755.269	24.789.970.413.042

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.598.690.172.277	12.468.743.068.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	243.033.510.368	395.550.483.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.727.318.533	126.322.069.367
4. Phải trả người lao động	314	230.775.433.219	847.353.040.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.524.847.073.957	3.800.401.968.471
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	968.860.460.842	941.165.700.132
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	574.952.066.249	395.262.449.785
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.101.058.766.502	5.063.190.409.965
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	523.305.953.322	751.981.222.741
II. Nợ dài hạn	330	23.875.840.345.430	25.597.216.724.391
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	677.097.027.507	760.985.531.006
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.198.743.317.923	24.836.231.193.385
		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400	13.486.066.482.647	18.602.169.726.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	13.486.066.482.647	18.602.169.726.541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.697.625.460.634)	2.418.477.783.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	2.418.477.783.260	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5.116.103.243.894)	2.418.477.783.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	62.176.157.583.346	68.989.356.863.974

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.827.954.305.257	17.733.977.514.147	18.423.499.315.337	37.021.685.837.762
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.412.173.332	221.213.939.572	133.352.795.833	435.210.811.637
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	4.817.542.131.925	17.512.763.574.575	18.290.146.519.504	36.586.475.026.125
4.	Giá vốn hàng bán	11	8.451.308.185.029	16.042.057.659.851	22.892.515.487.427	31.755.964.270.344
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	(3.633.766.053.104)	1.470.705.914.724	(4.602.368.967.923)	4.830.510.755.781
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.007.544.635.491	1.223.067.878.844	1.422.655.010.162	1.393.583.901.000
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	420.273.457.062	725.261.168.742	907.927.321.296	1.444.935.653.947
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	206.935.276.709	344.671.610.430	462.902.227.391	693.876.612.242
8.	Chi phí bán hàng	25	564.845.078.604	1.234.889.797.038	1.300.354.027.960	2.535.434.667.291
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	119.787.581.657	366.223.358.668	305.003.026.849	685.325.621.472
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3.731.127.534.936)	367.399.469.120	(5.692.998.333.866)	1.558.398.714.071
11.	Thu nhập khác	31	388.394.324.086	239.873.851.428	583.337.682.169	328.871.946.680
12.	Chi phí khác	32	129.171.714	238.383.551	1.553.855.301	1.164.852.240
13.	Lợi nhuận khác	40	388.265.152.372	239.635.467.877	581.783.826.868	327.707.094.440
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.342.862.382.564)	607.034.936.997	(5.111.214.506.998)	1.886.105.808.511
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.214.611.592	6.402.416.464	4.888.736.896	187.180.691.605
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.345.076.994.156)	600.632.520.533	(5.116.103.243.894)	1.698.925.116.906

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh bao gồm HĐKD của TCT và hợp đồng BCC

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 30 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2020 (01/01-30/06/2020)	năm 2019 (01/01-30/06/2019)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.111.214.506.998)	1.886.105.808.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	2.292.840.631.587	2.328.819.875.121
Các khoản dự phòng	03	35.142.719.191	(26.625.383.151)
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.443.921.874	186.986.911.300
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.650.997.814.457)	(1.277.709.280.189)
Chi phí lãi vay	06	462.902.227.391	693.876.612.242
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.941.882.821.412)	3.791.454.543.834
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	3.436.946.019.382	1.160.585.294.841
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	97.652.144.633	46.179.714.581
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(3.839.231.392.518)	213.871.060.793
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(359.897.932.769)	206.365.757.355
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(520.451.808.060)	(713.938.946.413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.000.000.000)	(286.328.559.583)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	158.170.321	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(228.833.439.740)	(233.672.193.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.395.541.060.163)	4.184.516.671.764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.761.700.000)	(264.635.110.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	364.557.048.000	125.190.644.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	1.700.000.000.000	600.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.200.777.862.485	1.206.408.782.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.231.573.210.485	1.666.964.316.896
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.558.237.413.207	4.821.133.447.667
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.148.385.375.476)	(3.690.800.225.311)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.035.610.163.142)	(2.381.739.657.162)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(195.922.556.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.374.241.874.589	(1.447.328.990.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	210.274.024.911	4.404.151.997.854

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2020 (01/01-30/06/2020)	năm 2019 (01/01-30/06/2019)
1	2	3	4
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.485.258.988.629	1.952.431.174.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(759.064.792)	2.091.682.485
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.694.774.948.748	6.358.674.854.901

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

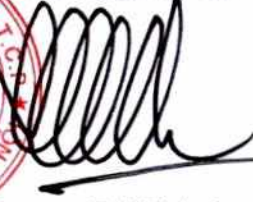
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 02 năm 2019 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK), tổng vốn điều lệ của TCTHK là 14.182.908.470.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn bay 919
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- + Chi nhánh TCTHK tại Canada
- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
- + Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
- + Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Cty TNHH GNHH VINA KO
- + Cty CP Suất ăn HK NBA
- + Cty CP DV Hàng hóa NBA
- + Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Cty CP XNK Lao động HK
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Cty CP Tin học viễn thông HK
- + Cty CP Đào tạo Bay Việt
- + Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
07 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP Cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP Xuất nhập khẩu HK
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 1 năm 2020 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/06/2020.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/06/2020.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/06/2020.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/06/2020.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC Quý 2 năm 2020 của TCTHK đã phản ánh sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. TCTHK đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sxkd để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
1 - Tiền	844.774.948.748	685.258.988.629
Tiền mặt	7.075.999.149	8.396.059.497
Tiền gửi ngân hàng	836.191.847.431	545.303.235.378
Tiền đang chuyển	1.507.102.168	131.559.693.754
Cộng	844.774.948.748	685.258.988.629
2. Các khoản đầu tư tài chính	7.115.595.649.784	8.815.595.649.784
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000.000	2.700.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.115.595.649.784	6.115.595.649.784
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	1.272.635.754.327	2.749.492.773.481
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.272.635.754.327	2.749.492.773.481
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	790.524.240.794	1.894.301.013.751
- Phải thu từ hãng hàng không khác	4.435.696.062	1.800.137.373
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	168.150.537.840	258.800.954.527
- Phải thu ngắn hạn khác	309.525.279.631	594.590.667.830
4. Phải thu khác	3.422.770.351.828	5.060.079.400.216
a) Ngắn hạn	1.835.066.455.903	3.098.825.258.966
Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	67.902.347.897	51.143.748.525
Phải thu người lao động	5.513.645.457	7.947.331.376
Ký cược, ký quỹ	564.740.577.300	356.616.958.158
Trả trước CP sửa chữa lớn cản trở Quỹ đại tu	818.262.476.870	2.146.068.892.799
Phải thu khác	375.067.215.945	533.468.135.674
b) Dài hạn	1.587.703.895.925	1.961.254.141.250
- Ký cược, ký quỹ;	1.585.687.671.513	1.959.237.916.838
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	209.453.854.215	392.945.848.318
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	209.453.854.215	392.945.848.318
- Trả trước tiền thuê máy bay	-	70.474.546.680
- Trả trước khác	209.453.854.215	322.471.301.638
b) Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	362.982.364.127	415.364.084.493
Hàng đang đi trên đường	-	18.408.672
Nguyên liệu, vật liệu	262.878.773.582	318.708.396.984
Công cụ, dụng cụ	67.082.284.457	72.277.297.081
Hàng hoá kho bảo thuế	33.021.306.088	24.359.981.756
7. Tài sản dở dang dài hạn	280.394.449.151	312.059.927.827
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	280.394.449.151	312.059.927.827
- Mua sắm	22.053.408.668	56.043.383.492
- XD CB;	258.341.040.483	256.016.544.335
Cộng	280.394.449.151	312.059.927.827
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	397.700.612.128	591.793.472.724
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	15.278.015.098	34.875.729.120
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	829.385.264	1.186.302.470
- Chi phí trả trước CCDC	4.135.625.000	6.617.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	374.425.857.079	544.170.602.135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.031.729.687	4.943.838.999
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.397.156.268.506	4.843.165.475.141
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	3.717.152.683.950	3.009.917.888.462
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	1.212.870.783.776	1.324.814.224.815
-Chi vật tư phụ tùng MB quay vòng	336.148.997.505	369.309.903.371
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	22.455.568.020	28.616.701.971
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	77.420.385.351	78.536.032.131
-Chi phí trả trước dài hạn khác	31.107.849.904	31.970.724.391
Cộng	5.794.856.880.634	5.434.958.947.865
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	9.101.058.766.502	5.063.190.409.965
b) Vay dài hạn	23.198.743.317.923	24.836.231.193.385
Cộng	32.299.802.084.425	29.899.421.603.350
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.598.690.172.277	12.468.743.068.758
+Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	4.774.107.769.079	8.870.456.573.919
+Thu bán chứng từ hàng hóa	3.774.885.097	3.225.889.044
+Thu bán thuế trên giá vé	1.246.247.764.001	1.863.938.949.984
+Thu bán khác	13.917.739.412	20.998.525.055
+Phải trả Interline và phải trả khác	2.560.642.014.688	1.710.123.130.756
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	8.598.690.172.277	12.468.743.068.758
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	4.524.847.073.957	3.800.401.968.471
Cộng	4.524.847.073.957	3.800.401.968.471
13. Phải trả khác	1.252.049.093.756	1.156.247.980.791
a) Ngắn hạn	574.952.066.249	395.262.449.785
-Kinh phí công đoàn	1.247.740.266	13.292.344
-Bảo hiểm xã hội	1.806.858.564	56.938.367
-Bảo hiểm y tế	369.253.550	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.133.617	-
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.007.864.609	85.478.723.310
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	521.418.215.643	309.713.495.764
+ Phải trả vật tư phụ tùng	186.957.442.636	127.446.626.926
+ Chi phí bảo dưỡng tàu bay	44.628.734.113	45.604.479.713
+ Phải trả khác	289.832.038.894	136.662.389.125
Cộng	574.952.066.249	395.262.449.785
b) Dài hạn	677.097.027.507	760.985.531.006
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	95.119.423.025	93.328.122.444
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	275.116.358.658	360.796.162.738
14. Doanh thu chưa thực hiện	968.860.460.842	941.165.700.132
+Ngắn hạn	968.860.460.842	941.165.700.132
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (30/06/2020)	Số CK (01/01/2020)
Tổng giá trị	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/06/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Cổ đông khác	714.837.580.000	714.837.580.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.418.290.847	1.418.290.847
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	30/06/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.251.514.627	948.063.412
BSP Nga	1.058.550.094	521.199.061
BSP Anh	9.907.048.125	3.896.736.911
BSP Hy Lạp	22.787.272.631	11.441.470.779
Khác	16.458.958.543	2.572.646.513
Tổng cộng	54.463.344.020	19.380.116.676
Chi tiết thuyết minh 7	-	

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 30/06/2020	Đầu kỳ (01/1/2020)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Sharklet 10 tàu bay A321	1.297.500.155	45.794.649.256
Dự án hội nghị truyền hình	10.640.034.018	
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	245.557.147.458	232.000.949.746
Dự án Trạm nguồn TCT	10.216.410.910	

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 30/06/2020	Đầu kỳ (01/1/2020)
Trích trước chi phí phục vụ chuyển bay	363.326.424.311	930.921.268.895
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	2.761.389.303.200	1.429.884.098.418
Trích trước chi phí nhiên liệu	408.185.828.681	435.323.761.162
Trích trước chi phí lãi vay	107.433.448.999	162.930.053.401
Các khoản trích trước khác	884.512.068.766	841.342.786.596
<i>Cộng chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>4.524.847.073.957</i>	<i>3.800.401.968.471</i>
Tổng cộng	4.524.847.073.957	3.800.401.968.471

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	06 Tháng 2020	06 tháng 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.827.954.305.257	17.733.977.514.147	18.423.499.315.337	37.021.685.837.762
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	<i>4.685.416.283.308</i>	<i>17.263.188.341.454</i>	<i>17.872.882.687.222</i>	<i>36.149.366.547.385</i>
. Vận tải hành khách, hành lý	2.738.674.967.919	14.543.193.891.898	13.776.249.124.818	30.653.564.922.176
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.780.120.352.230	1.746.453.510.121	3.121.351.997.183	3.416.113.213.739
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyên	74.037.971.567	686.563.547.669	505.037.793.157	1.529.203.244.225
. Doanh thu vận tải hàng không khác	92.582.991.592	286.977.391.766	470.243.772.064	550.485.167.245
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	<i>142.538.021.949</i>	<i>470.789.172.693</i>	<i>550.616.628.115</i>	<i>872.319.290.377</i>
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	44.171.373.845	222.073.748.427	210.574.786.644	429.068.395.329
. Doanh thu cho thuê tài sản	50.713.648.727	91.115.385.637	149.012.524.788	152.946.566.920
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	22.786.952.244	32.307.051.014	49.660.008.108	61.407.420.142
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	24.866.047.133	125.292.987.615	141.369.308.575	228.896.907.986
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Cộng	4.827.954.305.257	17.733.977.514.147	18.423.499.315.337	37.021.685.837.762
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	10.412.173.332	221.213.939.572	133.352.795.833	435.210.811.637
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán				
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.451.308.185.029	16.042.057.659.851	22.892.515.487.427	31.755.964.270.344
Cộng	8.451.308.185.029	15.975.520.983.253	22.892.515.487.427	31.626.667.539.840
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.788.692.675	90.293.036.819	99.059.761.953	149.371.193.289
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.854.737.578	1.019.234.018.861	1.104.854.641.328	1.019.234.018.861
- Lãi chênh lệch tỷ giá	648.893.595.015	111.306.764.179	215.533.891.363	220.843.952.818
+ <i>CLTG trong thanh toán</i>	<i>99.566.928.465</i>	<i>111.306.764.179</i>	<i>215.533.891.363</i>	<i>220.843.952.818</i>
+ <i>CLTG đánh giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>549.326.666.550</i>			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	630.055.355	668.793.355	1.322.347.742
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.007.610.223	1.604.003.631	2.537.922.163	2.812.388.290
Cộng	1.007.544.635.491	1.223.067.878.845	1.422.655.010.162	1.393.583.901.000
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	206.935.276.709	344.671.610.430	462.902.227.391	693.876.612.242
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	51.539.676.329	65.721.758.638	114.092.615.740	132.939.970.650
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	124.495.669.653	276.640.480.396	292.691.223.488	588.966.815.281
+ <i>CLTG trong thanh toán</i>	<i>124.495.669.653</i>	<i>140.188.591.409</i>	<i>263.247.561.214</i>	<i>401.979.903.981</i>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	06 Tháng 2020	06 tháng 2019
+ CLTG đánh giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		136.451.888.987	29.443.662.274	186.986.911.300
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đã	34.629.079.135	37.398.888.975	34.629.079.135	27.623.319.460
- Chi phí tài chính khác	2.673.755.236	828.430.303	3.612.175.542	1.528.936.314
Cộng	420.273.457.062	725.261.168.742	907.927.321.296	1.444.935.653.947
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	301.975.324.939	108.631.295.650	447.059.644.545	109.104.068.039
- Thu bồi thường bảo hiểm	82.949.505.138	2.762.591.825	88.247.013.237	2.762.591.825
- Tiền phạt thu được;	1.232.823.720	21.488.252.915	31.245.766.852	35.804.362.396
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	64.366.146.234	-	124.566.330.857
- Các khoản khác	2.236.670.289	42.625.564.804	16.785.257.535	56.634.593.563
Cộng	388.394.324.086	239.873.851.428	583.337.682.169	328.871.946.680
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	129.171.714	238.350.551	1.553.855.301	1.164.852.240
Cộng	129.171.714	238.350.551	1.553.855.301	1.164.852.240
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	684.632.660.261	1.667.649.832.304	1.605.357.054.809	3.220.760.288.763
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	119.787.581.657	366.223.358.668	305.003.026.849	685.325.621.472
+Chi phí cho nhân viên	17.998.216.147	171.073.487.246	63.854.383.706	337.600.957.422
+Chi phí thuê	26.610.164.404	15.038.323.773	57.631.740.917	29.157.369.559
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	75.179.201.106	180.111.547.649	183.516.902.226	318.567.294.491
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	564.845.078.604	1.234.889.797.038	1.300.354.027.960	2.535.434.667.291
+Chi phí cho nhân viên	57.017.939.326	123.693.882.874	196.262.339.245	267.487.964.216
+Chi phí hoa hồng	2.340.775.816	79.726.038.302	53.308.422.058	204.836.767.021
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	35.563.243.845	416.642.207.498	293.966.212.549	836.378.079.419
+Chi phí bán hàng khác	469.923.119.617	614.827.668.364	756.817.054.108	1.226.731.856.635
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	979.459.573.876	5.431.818.832.148	5.014.774.418.993	10.515.061.266.304
- Chi phí nhân công;	306.562.125.568	1.413.914.162.080	1.502.148.984.022	2.803.136.338.687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.423.227.989	1.177.061.851.824	2.292.840.631.588	2.328.819.852.702
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.532.518.612.670	9.352.728.689.052	15.408.239.519.285	18.818.803.073.214
- Chi phí khác bằng tiền.	193.977.305.240	267.647.280.450	279.868.988.401	510.904.028.200
Cộng	9.135.940.845.343	17.643.170.815.555	24.497.872.542.290	34.976.724.559.107
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.214.611.592	3.175.934.900	4.888.736.896	187.180.691.605
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.342.862.382.564)	607.034.936.997	(5.111.214.506.998)	1.886.105.808.511

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	06 Tháng 2020	06 tháng 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-	180.778.275.141
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	2.214.611.592	6.402.416.464	4.888.736.896	6.402.416.464
Chi phí thuế khác		-		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.214.611.592	6.402.416.464	4.888.736.896	187.180.691.605
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Ngày tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



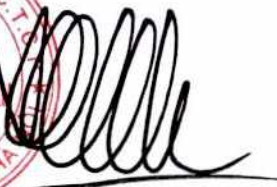
Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trí Thành

Thuyết minh 2: Các khoản đầu tư tài chính

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Kỳ báo cáo: 01/01/2020 đến 30/06/2020

ĐVT: VND

Tên công ty	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:				
Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.093.117.074.332	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000	(34.629.079.135)	800.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874		112.683.463.874	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000		85.448.232.000	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771		61.718.971.771	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000		250.000.000.000	
Cộng	4.500.922.744.632	(667.503.416.172)	4.500.922.744.632	(632.874.337.037)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772		86.652.841.772	
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	
Cộng	1.423.461.764.579	-	1.423.461.764.579	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Cộng	191.211.140.573	-	191.211.140.573	
Tổng cộng	6.115.595.649.784	(667.503.416.172)	6.115.595.649.784	(632.874.337.037)

Thuyết minh 9 : Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.475.002.030.630	5.475.002.030.630	10.498.993.992.534	6.214.493.090.267	1.190.501.128.363	1.190.501.128.363
Vay ngắn hạn	4.617.352.320.528	4.617.352.320.528	10.498.993.992.534	5.881.641.672.006	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	857.649.710.102	857.649.710.102	-	332.851.418.261	1.190.501.128.363	1.190.501.128.363
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	7.305.852.592.443	7.305.852.592.443	337.690.575.609	211.441.112.890	7.179.603.129.724	7.179.603.129.724
Từ 2 năm đến 5 năm	4.715.853.523.218	4.715.853.523.218	78.720.743.660	57.218.780.749	4.694.351.560.307	4.694.351.560.307
Trên 5 năm	2.589.999.069.225	2.589.999.069.225	258.969.831.949	154.222.332.141	2.485.251.569.417	2.485.251.569.417
Cộng	12.780.854.623.073	12.780.854.623.073	10.836.684.568.143	6.425.934.203.157	8.370.104.258.087	8.370.104.258.087

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.868.993.874.752	242.937.138.880	3.626.056.735.872	4.433.644.059.503	560.954.774.762	3.872.689.284.741
Trên 1 năm đến 5 năm	12.270.688.678.896	467.990.044.112	11.802.698.894.384	13.815.505.605.696	1.240.289.828.679	12.575.215.777.016
Trên 5 năm	4.156.123.884.880	65.932.053.784	4.090.191.831.096	5.302.493.014.562	221.080.727.917	5.081.412.286.645
Cộng	20.295.806.698.128	776.859.236.776	19.518.947.461.352	23.551.642.679.761	2.022.325.331.359	21.529.317.348.402

Thuyết minh số 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Quý 6T-2020

Nội dung	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	596,149,201	1,290,424,113	1,533,572,292	353,001,022
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,643,014,773	-	40,000,000,000	25,643,014,773
5. Thuế và thuế đất	-	12,290,333,924	12,252,308,924	38,025,000
6. Thuế môn bài	-	34,000,000	34,000,000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	51,102,316,159	284,952,971,052	315,071,776,954	20,983,510,257
8. Thuế nhà thầu nước ngoài	8,980,589,234	15,660,815,656	22,931,637,410	1,709,767,480
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	126,322,069,367	314,228,544,745	391,823,295,580	48,727,318,532

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài:

34,398,459,476

Thuyết minh 15 : Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu 06 tháng năm 2020

DVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	14.182.908.470.000	-	-	14.182.908.470.000
	Vốn Nhà nước	12.223.682.910.000	-		12.223.682.910.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CD	714.838.580.000			714.838.580.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000	-		1.244.386.980.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.852.256.541			1.220.852.256.541
III	Các quỹ	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		16.183.691.943.281			16.183.691.943.281

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2020)	2.418.477.783.260
II	Số Lỗ trong 06 tháng năm 2020	(5.116.103.243.894)
III	Số cuối kỳ (30/06/2020)	(2.697.625.460.634)
	1 Số cuối kỳ của LNST kỳ trước	2.418.477.783.260
	2 Số cuối kỳ của LNST kỳ này	(5.116.103.243.894)

Thuyết minh: Tăng giảm TSCĐ hữu hình trong kỳ

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ 01/01 đến 30/06/2020

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	28.826.092.177.754	529.552.653.367	1.527.926.370.931	192.345.568.853	229.887.436.527	95.750.334.460	31.401.554.541.892
2	Số tăng trong kỳ	41.186.856.036	1.440.757.062	32.177.135.563	-54.926.033.623	60.093.143.498	-30.827.085.051	49.144.773.485
	Mua sắm mới		10.214.831.299	2.893.085.434		613.737.080		13.721.653.813
	Đ/c nguyên giá	41.186.856.036	-11.519.062.158	5.528.611.376		226.714.418		35.423.119.672
	Phân loại lại	0	2.744.987.921	23.755.438.753	-54.926.033.623	59.252.692.000	-30.827.085.051	0
3	Số giảm trong kỳ	2.435.193.277.749	0	1.226.968.397	974.441.864	265.022.140		2.437.659.710.150
	Thanh lý tài sản	2.435.193.277.749		1.090.731.526	974.441.864	265.022.140		2.437.523.473.279
	Giảm khác			136.236.871				136.236.871
4	Số dư cuối kỳ	26.432.085.756.041	530.993.410.429	1.558.876.538.097	136.445.093.366	289.715.557.885	64.923.249.409	29.013.039.605.227
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	14.974.515.992.572	195.304.690.246	1.049.877.829.525	127.231.989.681	182.816.691.526	52.857.555.293	16.582.604.748.843
2	Số tăng trong kỳ	823.092.319.489	10.424.931.387	62.200.890.452	-35.231.284.807	55.187.870.973	-532.629.923	915.142.097.571
	Tăng do trích KH	822.448.262.980	11.993.375.235	56.774.932.543	4.201.079.831	14.556.863.039	5.167.583.943	915.142.097.571
	Phân loại lại	644.056.509	-1.568.443.848	5.425.957.909	-39.432.364.638	40.631.007.934	-5.700.213.866	0
3	Số giảm trong kỳ	2.325.253.922.070		1.090.731.526	974.441.864	265.022.140		2.327.584.117.600
	Thanh lý tài sản	2.325.253.922.070		1.090.731.526	974.441.864	265.022.140		2.327.584.117.600
	Giảm khác			0				0
4	Số dư cuối kỳ	13.472.354.389.991	205.729.621.633	1.110.987.988.451	91.026.263.010	237.739.540.359	52.324.925.370	15.170.162.728.814
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	13.851.576.185.182	334.247.963.121	478.048.541.406	65.113.579.172	47.070.745.001	42.892.779.167	14.818.949.793.049
2	Số dư cuối kỳ	12.959.731.366.050	325.263.788.796	447.888.549.646	45.418.830.356	51.976.017.526	12.598.324.039	13.842.876.876.413
	TSCĐ hết khấu hao	488.306.414.349	37.900.475.186	629.789.434.865	70.146.505.141	156.266.896.495	20.452.386.395	1.402.862.112.431
	TSCĐ chờ thanh lý	1.595.770.975.674						1.595.770.975.674

Thuyết minh: Tăng giảm tài sản cố định vô hình và thuê tài chính trong kỳ

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ 01/01 đến 30/06/2020

DVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TSCĐ VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	46.845.065.834.885	533.083.603.150	60.970.556.541	472.113.046.609
2	Số tăng trong kỳ	82.394.359.368			
	Mua sắm mới				
	Đ/c nguyên giá	82.394.359.368			
3	Số giảm trong kỳ				
	Thanh lý tài sản				
	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	46.927.460.194.253	533.083.603.150	60.970.556.541	472.113.046.609
II	Giá trị hao mòn				0
1	Số dư đầu kỳ	17.576.999.694.798	395.226.744.212	847.615.919	394.379.128.293
2	Số tăng trong kỳ	1.365.293.639.831	12.404.894.185	21.526.038	12.383.368.147
	Tăng do trích khấu hao	1.365.293.639.831	12.404.894.185	21.526.038	12.383.368.147
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản				
4	Số dư cuối kỳ	18.942.293.334.629	407.631.638.397	869.141.957	406.762.496.440
III	Giá trị còn lại				0
1	Số dư đầu kỳ	29.268.066.140.087	137.856.858.938	60.122.940.622	77.733.918.316
2	Số dư cuối kỳ	27.985.166.859.624	125.451.964.753	60.101.414.584	65.350.550.169
	TSCĐ hết khấu hao	0	358.678.022.720	0	358.678.022.720
	TSCĐ chờ thanh lý				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/06/2020

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	91.324.311.562	91.324.311.562
2. Ngoại tệ các loại		
USD	2.435.817,53	7.183.108,29
GBP	852.584,15	768.879,35
HKD	1.649.847,80	6.061.224,61
CAD	19.845,44	90.769,54
KRW	186.322.473,00	2.766.281.378,00
CNY	18.701.863,58	13.897.439,32
RUB	23.159.210,31	22.733.507,25
AUD	728.660,50	486.402,87
TWD	9.575.075,00	2.492.107,00
EUR	845.731,16	4.067.598,78
LAK	20.702.000,00	1.045.000,00
JPY	189.874.224,00	335.345.463,00
SGD	364.096,34	1.170.883,66
MYR	1.027.859,16	779.919,56
THB	47.738.213,80	14.196.823,26
IDR	891.562.356,00	3.442.547.626,00
NZD		